



shì lì
势力

Noun · force; power; influence

Example Sentences

tā de shì lì hěn dà
他的势力很大。

His influence is very great.

zhè ge gōng sī zài shì chǎng shàng hěn yǒu shì lì
这个公司在市场上很有势力。

This company has a strong presence in the market.

tā lì yòng zì jǐ de shì lì bāng zhù le hěn duō rén
他利用自己的势力帮助了很多。

He used his influence to help many people.

Trace each character, then write the word on your own.

势	势	势	势	势	势	势	势	势	势	势
力	力	力	力	力						